

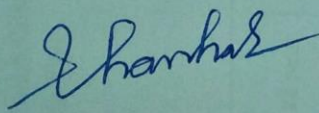
UBND TỈNH BẮC KẠN  
CÔNG TY TNHH MTV XSKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

# Báo Cáo Tài Chính Quý II năm 2018

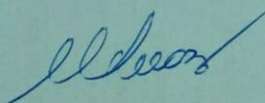
Ngày 10/07/2018

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhàn

Kê toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mai Xuân

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Lâm

Đơn vị: Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn  
 Địa chỉ: 314 Võ Nguyên Giáp, P. Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn

Mẫu số B01a-DN  
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của BTC

## Bảng cân đối kế toán Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VN đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	100		<b>7,457,566,593</b>	<b>6,895,450,512</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>6,601,365,003</b>	<b>5,645,968,650</b>
1. Tiền	111	V.01	6,601,365,003	5,645,968,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>566,413,158</b>	<b>1,018,589,400</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		263,894,500	916,469,500
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	302,518,658	102,119,900
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>249,274,997</b>	<b>145,812,727</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	249,274,997	145,812,727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>40,513,435</b>	<b>85,079,735</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	15,785,735	15,785,735
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		24,727,700	69,294,000
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	200		<b>7,120,636,202</b>	<b>7,197,536,476</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
220			<b>6,997,983,980</b>	<b>7,091,819,356</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	221	V.08	<b>6,994,203,980</b>	<b>7,080,479,356</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	222		8,693,793,039	8,604,793,039
Nguyên giá				

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,699,589,059)	(1,524,313,683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>3,780,000</b>	<b>11,340,000</b>
Nguyên giá	228		75,600,000	75,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(71,820,000)	(64,260,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	V.12		-
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>122,652,222</b>	<b>105,717,120</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	122,652,222	105,717,120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	270		<b>14,578,202,795</b>	<b>14,092,986,988</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	300		<b>4,859,736,727</b>	<b>4,871,546,477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>3,819,036,727</b>	<b>3,821,846,477</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		171,955,566	164,637,766
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	396,730,745	751,505,134
5. Phải trả người lao động	315		621,225,072	1,237,478,155
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,974,002	2,974,080
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		2,389,122,179	1,389,122,179
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		237,029,163	276,129,163
<b>I. Nợ dài hạn</b>	330		<b>1,040,700,000</b>	<b>1,049,700,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,040,700,000	1,049,700,000
4. Vay nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-

Hàng năm tính đến cuối năm

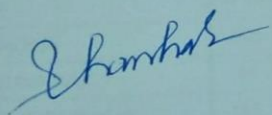
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>9,718,466,068</b>	<b>9,221,440,511</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,758,456,042	8,639,771,532
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			118,684,510
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		960,010,026	462,984,469
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>14,578,202,795</b>	<b>14,092,986,988</b>

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2018

**Người lập**  
(Ký, họ tên)



*Nguyễn Thị Nhân*

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



*Nguyễn Thị Mai Xuân*

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Thanh Lâm*

H. S. / TỈNH BẮC KẠN 00 04 1 11

Đơn vị: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn  
 Địa chỉ: 314 Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Chí Kiên  
 TP Bắc Kạn - tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B02a - DN  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Quý 2 năm 2018  
 Ngày 30 tháng 6 năm 2018

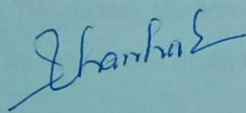
Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01=01.1+01.2)	.01.	VI.25	16,084,877,273	13,358,160,004	30,937,134,306	26,519,202,848
1.1 Doanh thu kinh doanh xố số:	.01.1		16,084,286,363	13,357,551,001	30,936,150,000	26,518,219,183
1.1.1.Xố số truyền thống	.01.1.1		234,454,546	265,863,636	324,727,273	504,299,999
1.1.2.Xố số Cào	.01.1.2		-	-	-	-
1.1.3.Xố số Bóc	.01.1.3		440,140,908	388,128,273	555,318,181	650,955,546
1.1.4.Xố số Lô tò	.01.1.4		15,409,690,909	12,703,559,092	30,056,104,546	25,362,963,638
1.1.5.Xố số Điện toán	.01.1.5				-	-
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	.01.2		590,910	609,003	984,306	983,665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	.02.		2,097,950,394	1,742,289,260	4,035,149,998	3,458,898,153
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số( Bao gồm cả vé hồi và thuế TTĐB)	.02.1		2,097,950,394	1,742,289,260	4,035,149,998	3,458,898,153
2.1.1.Xố số truyền thống	.02.1.1		30,581,028	34,677,865	42,355,731	65,778,260
2.1.2.Xố số Cào	.02.1.2				-	-
2.1.3.Xố số Bóc	.02.1.3		57,409,683	50,625,427	72,432,805	84,907,245
2.1.4.Xố số Lô tò	.02.1.4		2,009,959,684	1,656,985,967	3,920,361,462	3,308,212,646
2.1.5.Xố số Điện toán	.02.1.5		-	-	-	-
2.2 Giảm trừ doanh thu khác	.02.2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		13,986,926,879	11,615,870,744	26,901,984,308	23,060,304,695
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xố số:	10.1		13,986,335,969	11,615,261,741	26,901,000,002	23,059,321,030
3.1.1.Xố số truyền thống	10.1.1		203,873,518	231,185,771	282,371,542	438,521,739
3.1.2.Xố số Cào	10.1.2		-	-	-	-
3.1.3.Xố số Bóc	10.1.3		382,731,225	337,502,846	482,885,376	566,048,301
3.1.4.Xố số Lô tò	10.1.4		13,399,731,225	11,046,573,123	26,135,743,084	22,054,750,990
3.1.5.Xố số Điện toán	10.1.5		-	-	-	-
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		590,910	609,003	984,306	983,665
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		12,496,623,054	10,490,262,872	24,365,278,016	21,063,269,356
4.1 Chi phí kinh doanh xố số	11.1		12,496,623,054	10,490,262,872	24,365,278,016	21,063,269,356
4.1.1 Chi phí trả thưởng	11.1.1		9,879,270,469	8,436,374,055	18,873,475,865	17,161,639,019
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xố số	11.1.2		2,617,352,585	2,053,888,817	5,491,802,151	3,901,630,337
4.2 Giá vốn hàng bán, SP, D.vụ đã bán	11.2		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1,490,303,825	1,125,607,872	2,536,706,292	1,997,035,339

5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số (20.1 = 10.1-11.1)	20.1		1,489,712,915	1,124,998,869	2,535,721,986	1,996,051,674
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2-11.2)	20.1		590,910	609,003	984,306	983,665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	63,719,169	32,350,578	119,640,663	69,353,689
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		983,996,660	1,150,266,416	2,029,740,009	1,963,171,104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		570,026,334	7,692,034	626,606,946	103,217,924
1. Thu nhập khác	31			3,490,151	-	3,490,151
2. Chi phí khác	32				4,260,000	7,000,000
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	3,490,151	(4,260,000)	(3,509,849)
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		570,026,334	11,182,185	622,346,946	99,708,075
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	114,005,267	2,236,437	125,321,389	19,941,615
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-1-52)	60		456,021,067	8,945,748	497,025,557	79,766,460

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2018

Người lập  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhàn

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mai Xuân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Lâm

Đơn vị : Cty TNHH MTV Xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn  
 Địa chỉ: Tổ 3 phường Phùng chí kiên - T.Xã Bắc Kạn

Mẫu số B03a - DN

( Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		30,893,490,000	29,078,950,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(488,712,902)	(570,833,260)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,172,298,791)	(1,895,526,360)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(59,170,321)	(110,040,761)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31,365,000	16,250,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27,279,917,296)	(27,236,345,276)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>924,755,690</b>	<b>(717,545,657)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89,000,000)	(405,531,875)
2. Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
4. Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	0
7. Tiền thu từ lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119,640,663	69,353,689
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>30,640,663</b>	<b>(336,178,186)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	955,396,353	(1,053,723,843)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,645,968,650	5,298,566,112
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,601,365,003	4,244,842,269

Người lập

*Nguyễn Thị Nhân*

Nguyễn Thị Nhân

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2018

Kế toán trưởng

*Nguyễn T Mai Xuân*

Nguyễn T Mai Xuân

Giám đốc



*Nguyễn Thanh Lâm*

HỒ SƠ TÀI CHÍNH



Đơn vị: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn  
Địa chỉ: 314 đường Võ Nguyên Giáp — p. Phùng Chí Kiên  
Thị xã Bắc Kạn — tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số : B09b - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ II NĂM 2018

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV tỉnh Bắc Kạn
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Xổ số kết thiết
3. Ngành nghề kinh doanh: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700213346 ngày 19/10/2011 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Kạn được tổ chức kinh doanh các ngành nghề sau:

\*. Ngành, nghề kinh doanh:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Khách sạn).
- Cho thuê xe có động cơ (Cho thuê ô tô du lịch).
- Điều hành tua du lịch (Kinh doanh dịch vụ du lịch).
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ nhà hàng).

\*. Hình thức phân phối sản phẩm (Xổ số): Thông qua các Trung tâm giao dịch phát hành đến các đại lý bán vé bán trực tiếp cho khách hàng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Báo cáo Tài chính quý II/2018 từ ngày 01/4/2018 đến 30/6/2018

### II- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 ; Kết thúc vào ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

### III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC và Thông tư số 200/2014/TT - BTC của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

###### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

###### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

###### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

\*/Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

\*/Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở lên được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hiện nay đơn vị chưa lập dự phòng phải thu khó đòi. Tuy nhiên, khi lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

**Chi phí trả trước dài hạn :** Các loại chi phí trả trước nếu liên quan đến nhiều năm tài chính thì được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính liên quan bao gồm:

\*/Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay và các khoản nợ ngắn hạn dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* / Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- \* / Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- \* / Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- \* / Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

### **8. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Ban lãnh đạo phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **9.1 Doanh thu bán xô số được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định chính xác theo số liệu phát sinh và tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**9.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí trả thưởng :** là số tiền ghi trên giải thưởng người trúng thưởng đã thực lĩnh theo quy định về trả thưởng cho từng loại hình xô số và đã được quyết toán với Công ty.

**Chi phí phát hành và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp hoặc trực tiếp phục vụ cho hoạt động phát hành và kinh doanh xô số của Công ty. Mọi khoản chi phí phát hành và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi

nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

- Thực tế, dù thị trường hẹp, vốn hoạt động chưa đủ theo điều lệ nhưng hoạt động Xổ số trong thời gian qua đã giải quyết được đáng kể về Kinh tế - Chính trị trên tỉnh Bắc Kạn như:

- + Giải quyết được công ăn việc làm trong nhân dân.
- + Tiên trong nhân dân đa phần phân phối trả lại cho nhân dân qua trả thưởng.
- + Tạo ra sự vui chơi lành mạnh.
- + Thu nộp NSNN cao .
- Đơn vị còn gặp khá nhiều khó khăn trong công tác quản lý tài chính cụ thể :
  - + Quỹ dự phòng trả thưởng hiện trích nộp được chưa đảm bảo quy định.
  - + Tệ nạn số đề vẫn đang hoành hành ảnh hưởng ít nhiều đến công tác quản lý đại lý và làm giảm doanh thu bán vé của đơn vị.
  - Tiếp tục ổn định được thị trường, phát triển doanh thu, tăng phát sinh thu nộp ngân sách.

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhàn

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mai Xuân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Lâm